

Số: 73 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Việt Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 9 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của: UBND huyện Việt Yên tại Tờ trình số 582/TTr-UBND ngày 28/12/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 893/TTr-TNMT ngày 29/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Việt Yên với các chỉ tiêu được thể hiện trong Phụ lục kèm theo gồm: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022; Kế hoạch thu hồi các loại đất; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất; Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; Danh mục các công trình, dự án bổ sung trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Việt Yên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Việt Yên đã được phê duyệt bổ sung;

2. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Sở Tài Nguyên và Môi trường có trách nhiệm: Lưu trữ đầy đủ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất (bao gồm thuyết minh báo cáo, bản đồ, hồ sơ thẩm định); thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát UBND huyện Việt Yên trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch sử dụng đất, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 4. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND huyện Việt Yên, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Việt Yên và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- HĐND huyện Việt Yên;
- VP UBND tỉnh:
LĐVP, TH;
Trung tâm Thông tin (đăng tải);
- Lưu: VT, TNSN(03b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ô Pích

Biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Việt Yên

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2022	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính								
					TT Nénh	TT Bích Động	X. Việt Tiến	X. Tự Lạng	X. Hương Mai	X. Tăng Tiến	X. Vân Trung	X. Trung Sơn	X. Ninh Sơn
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		17.101,33		1.250,86	1.279,85	1.140,16	917,57	945,67	478,97	967,19	1.230,94	798,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.330,57	54,56	241,78	457,12	841,95	587,59	689,87	74,46	241,57	834,61	415,66
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.617,34	60,20	204,96	220,23	433,21	369,08	447,52	57,56	60,49	526,02	323,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.119,25</i>	<i>91,13</i>	<i>170,67</i>	<i>147,58</i>	<i>429,96</i>	<i>285,48</i>	<i>444,23</i>	<i>55,40</i>	<i>60,08</i>	<i>525,93</i>	<i>272,81</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	469,78	5,03	12,43	6,82	96,01	15,83	44,76	5,75	1,26	27,42	21,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	912,03	9,77	2,33	23,85	146,38	19,01	81,33	0,59	0,01	151,76	38,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	290,62	3,11							172,24		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	346,02	3,71			26,86		10,70			29,61	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.613,08	17,29	21,44	202,00	123,86	161,64	101,45	10,56	7,59	99,79	31,73
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	81,69	0,88	0,62	4,21	15,63	22,03	4,12				0,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.721,68	45,15	1.008,51	821,39	298,11	329,32	255,22	404,50	725,01	395,41	367,51
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	98,07	1,27		2,03	4,59				54,12		
2.2	Đất an ninh	CAN	6,04	0,08	0,20	3,69		0,20	0,20				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	867,25	11,23	276,82					60,30	214,04		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	99,01	1,28	21,88		27,83			37,20			10,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	47,14	0,61	3,68	10,09	0,13	0,65	0,70		0,27	0,35	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79,68	1,03	11,32	15,01	3,51			7,57	3,01	0,56	1,44
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng	SKS	14,85	0,19			1,00	0,46					

[illegible]

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2022	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính								
					TT Nénh	TT Bích Động	X. Việt Tiến	X. Tự Lạn	X. Hương Mai	X. Tăng Tiến	X. Vân Trung	X. Trung Sơn	X. Ninh Sơn
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	136,90	1,77	10,77	60,97				2,16			60,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.802,73	23,35			89,58	129,82	95,07	130,96	148,58	96,86	144,41
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	563,63	7,30	279,35	270,35							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,27	0,20	1,46	6,87	0,19	1,10	0,38	0,87	0,32	0,89	0,66
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,06	0,00						0,06			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	33,34	0,43	4,93	4,63	1,00	1,05	0,68	1,76	1,40	0,96	1,29
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	303,29	3,93		8,26	6,61	14,03			19,70		18,67
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	78,49	1,02	0,37	20,48	5,09	1,47	3,16	0,33	0,30	0,44	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,15	0,01	1,12						0,02		0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	49,08	0,29	0,58	1,34	0,09	0,65	0,59	0,01	0,61	0,92	15,67

Phân bố diện tích các loại đất trong năm 2022 của huyện Việt Yên (tiếp)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2022	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính							
					X. Tiên Sơn	X. Quang Châu	X. Quảng Minh	X. Hồng Thái	X. Nghĩa Trung	X. Minh Đức	X. Thượng Lan	X. Văn Hà
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		17.101,33		1.446,18	901,29	545,51	590,43	1.481,00	1.845,88	985,69	295,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.330,57	54,56	1.060,31	185,40	192,64	255,58	1.031,40	1.352,17	710,75	157,72
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.617,34	60,20	611,95	81,28	138,88	226,79	596,10	757,79	441,63	120,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.119,25</i>	<i>91,13</i>	<i>596,86</i>	<i>81,03</i>	<i>100,30</i>	<i>184,61</i>	<i>480,54</i>	<i>715,42</i>	<i>447,85</i>	<i>120,53</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	469,78	5,03	116,67	67,21	2,34	2,40	8,04	0,31	30,22	10,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	912,03	9,77	133,29	0,37	17,43	0,25	74,88	142,16	74,11	5,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	290,62	3,11	26,14					92,24		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	346,02	3,71	38,50		13,70		141,86	70,50	14,29	

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2022	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính							
					X.Tiên Sơn	X.Quang Châu	X.Quảng Minh	X.Hồng Thái	X.Nghĩa Trung	X.Minh Đức	X.Thượng Lan	X. Vân Hà
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.613,08	17,29	123,47	35,30	20,29	24,74	198,49	286,57	143,80	20,36
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	81,69	0,88	10,28	1,24		1,39	12,04	2,60	6,69	0,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.721,68	45,15	382,15	712,16	352,85	333,11	446,42	491,44	261,12	137,44
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	98,07	1,27	2,35				19,66	15,33		
2.2	Đất an ninh	CAN	6,04	0,08		1,50	0,25					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	867,25	11,23		272,83		43,27				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	99,01	1,28								2,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	47,14	0,61		27,03		4,15		0,09		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79,68	1,03	0,03	6,35	0,29	11,71	4,10	12,86	0,65	1,28
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,85	0,19					0,10	13,29		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	89,32	1,16		5,76		4,29	11,43	11,35	13,97	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.485,45	45,14	193,77	199,52	180,23	134,52	226,75	215,38	150,64	44,45
	<i>Trong đó:</i>											
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.394,08</i>	<i>68,69</i>	<i>112,85</i>	<i>145,47</i>	<i>151,44</i>	<i>90,57</i>	<i>157,19</i>	<i>164,03</i>	<i>92,76</i>	<i>18,53</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>432,35</i>	<i>12,40</i>	<i>55,97</i>	<i>25,05</i>	<i>11,32</i>	<i>9,07</i>	<i>34,66</i>	<i>16,07</i>	<i>31,83</i>	<i>12,65</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>37,87</i>	<i>1,09</i>	<i>0,76</i>	<i>2,04</i>	<i>3,27</i>	<i>0,72</i>	<i>2,56</i>	<i>4,11</i>	<i>1,25</i>	<i>0,33</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>9,43</i>	<i>0,27</i>	<i>0,13</i>	<i>0,16</i>	<i>0,14</i>	<i>0,22</i>	<i>0,18</i>	<i>0,13</i>	<i>0,14</i>	<i>0,04</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>144,33</i>	<i>4,14</i>	<i>4,02</i>	<i>3,20</i>	<i>4,19</i>	<i>12,17</i>	<i>5,18</i>	<i>5,54</i>	<i>2,57</i>	<i>2,36</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>205,08</i>	<i>5,88</i>	<i>1,64</i>	<i>0,93</i>	<i>1,97</i>	<i>2,68</i>	<i>5,76</i>	<i>8,59</i>	<i>4,95</i>	<i>0,40</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>18,80</i>	<i>0,54</i>	<i>0,32</i>	<i>9,49</i>	<i>0,20</i>	<i>0,29</i>	<i>0,04</i>	<i>0,10</i>	<i>0,26</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,57</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>		<i>0,03</i>	<i>0,03</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,03</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>										
-	<i>Đất có di tích, lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>11,42</i>	<i>0,15</i>	<i>9,53</i>	<i>0,15</i>		<i>0,26</i>			<i>0,33</i>	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>12,24</i>	<i>0,16</i>	<i>0,32</i>	<i>0,12</i>	<i>0,72</i>	<i>0,05</i>	<i>0,27</i>	<i>0,13</i>	<i>4,05</i>	<i>0,28</i>

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2022	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính							
					X.Tiên Sơn	X.Quang Châu	X.Quảng Minh	X.Hồng Thái	X.Nghĩa Trung	X.Minh Đức	X.Thượng Lan	X. Văn Hà
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	38,79	0,50	2,76	4,12	0,43	1,48	2,30	3,95	1,00	1,40
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	169,61	2,20	5,44	8,48	6,00	16,21	18,40	12,40	11,45	8,20
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,00							0,03	
-	Đất chợ	DCH	9,68	0,28		0,31	0,52	0,75	0,21	0,31		0,22
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	1,16	0,02								
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	136,90	1,77			0,40	2,55				0,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.802,73	23,35	111,11	147,35	166,48	108,30	138,24	181,31	72,72	41,93
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	563,63	7,30				13,94				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,27	0,20	0,29	0,81	0,30	0,03	0,22	0,26	0,58	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,06	0,00								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	33,34	0,43	3,54	1,19	1,87	1,17	0,56	5,26	0,99	1,08
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	303,29	3,93	69,82	49,83		9,18	21,30	23,53	15,83	46,52
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	78,49	1,02	1,24		3,03	0,02	24,07	12,77	5,73	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,15	0,01								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	49,08	0,29	3,72	3,74	0,02	1,74	3,17	2,26	13,82	0,15

Biểu 02. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích bổ sung năm 2022 của huyện Việt Yên

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu	Mã	Toàn huyện (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nền	TT Bích Động	X. Việt Tiến	X. Tự Lạn	X. Hương Mai	X. Tăng Tiến	X. Vân Trung	X. Trung Sơn	X. Ninh Sơn
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	11,60	0,12	0,16	0,40	0,92	0,85	0,37	0,42	0,28	0,43
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	2,70			2,70						
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	8,67	0,20	0,20	0,18	0,75	0,18	0,12	0,31	0,14	0,12
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	9,90									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	17,07	1,00	2,50	0,10	1,23	0,10	3,40	2,86	0,10	1,50

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích bổ sung năm 2022 của huyện Việt Yên (tiếp)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Toàn huyện (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				X. Tiên Sơn	X. Quang Châu	X. Quảng Minh	X. Hồng Thái	X. Nghĩa Trung	X. Minh Đức	X. Thượng Lan	X. Vân Hà
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.946,41	18,33	163,85	205,17	73,91	49,48	53,54	29,86	13,90
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.579,56	11,88	145,99	193,76	53,79	25,36	21,24	24,77	9,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1.530,91	11,88	145,99	193,76	52,79	25,36	17,24	15,77	9,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	105,53	2,36	10,20	2,36	10,43	2,40	1,58	1,75	1,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	72,13	1,39	1,93	5,46	1,66	2,78	4,69	1,20	1,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	35,26						1,26		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	70,49	0,20				15,00	22,32	0,10	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	82,92	2,50	5,74	3,59	8,02	3,94	2,45	2,04	1,69

1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,52								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		42,67	16,42	1,05	2,67	1,37	2,03	3,09	2,90	0,84
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	9,80	0,80	0,46	0,95	0,58	0,96	0,98	1,32	0,30
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	11,60	2,55	0,39	0,86	0,56	0,87	0,88	1,20	0,34
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	2,70								
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	8,67	3,17	0,20	0,86	0,23	0,20	1,23	0,38	0,20
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	9,90	9,90							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	17,07	0,10	1,34	1,63	0,81	0,10	0,10	0,10	0,10

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

TT	Chỉ tiêu	Mã	Toàn huyện (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nénh	TT Bích Động	X. Việt Tiến	X. Tự Lạn	X. Hương Mai	X. Tăng Tiến	X. Vân Trung	X. Trung Sơn	X. Ninh Sơn
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Diện tích đất thu hồi bổ sung năm 2022 của huyện Việt Yên (tiếp)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Toàn huyện (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				X. Tiên Sơn	X. Quang Châu	X. Quảng Minh	X. Hồng Thái	X. Nghĩa Trung	X. Minh Đức	X. Thượng Lan	X. Vân Hà
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		1.815,89	18,09	162,90	202,98	67,66	45,91	44,01	20,69	14,11
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.772,99	17,99	159,47	201,17	65,85	45,81	43,68	20,59	13,90
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.424,21	11,54	141,61	189,76	49,23	21,69	12,38	16,50	9,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.375,56	11,54	141,61	189,76	48,23	21,69	8,38	7,50	9,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	98,56	2,36	10,20	2,36	7,43	2,40	1,58	0,75	1,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	68,98	1,39	1,93	5,46	1,66	2,78	3,69	1,20	1,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	35,26						1,26		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	65,38	0,20				15,00	22,32	0,10	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	80,07	2,50	5,74	3,59	7,52	3,94	2,45	2,04	1,69
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,52								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	42,90	0,10	3,43	1,81	1,81	0,10	0,33	0,10	0,21
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,85								

[illegible]

Biểu 04: Danh mục công trình dự án Bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh)

ST T	Danh mục công trình dự án	Mã loại đất	Diện tích thu hồi (m2)			Diện tích chuyển mục dịch sử dụng đất (m2)		Địa điểm	Căn cứ lập kế hoạch	Ghi chú
			Tổng diện tích (m2)	Đất lúa (m2)	Đất khác (m2)	Đất lúa (m2)	Đất khác (m2)			
1	Xây dựng đường hầm tỉnh ủy, công an tỉnh	CQP	20.000,00		20.000,00		20.000,00	Xã Vân Trung	Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	
2	Xây dựng bãi đỗ xe và chợ xã Quảng Minh	DCH ; DGT	6.000,00	4.500,00	1.500,00	4.500,00	1.500,00	Quảng Minh	Quyết định số 376a/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của UBND xã về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng bãi đỗ xe và chợ xã Quảng Minh.; Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh	QĐ số 733/QĐ- UBND, Tại biểu 10, số TT 598
3	Đầu tư xây dựng Khu dân cư trung tâm thị trấn Bích Động (số 3), huyện Việt Yên	ONT ; TMD ; DGT	100.000,00	98.000,00	2.000,00	98.000,00	2.000,00	TT Bích Động	Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 09/11/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Việt Yên về việc Quyết định chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh;	QĐ số 733/QĐ- UBND, Tại biểu 10, số TT 626
4	Xây dựng tuyến đường kết nối đường QL17 với Cao tốc Hà Nội-Bắc Giang qua Khu công nghiệp Yên Lư và Khu công nghiệp Vân Trung	DGT	27.000,00	25.000,00	2.000,00	25.000,00	2.000,00	Xã Vân Trung	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND, ngày 29/5/2020 Quyết định chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công trên địa bàn huyện; Quyết định 4711/QĐ-UBND ngày 04/8/2020 của UBND huyện; Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh	QĐ số 733/QĐ- UBND, Tại biểu 10, số TT 191
5	Xây dựng bãi rác xã Thượng Lan, huyện Việt Yên	DRA	30.000,00	24.000,00	6.000,00	24.000,00	6.000,00	Xã Thượng Lan	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND, ngày 29/5/2020 Quyết định chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công trên địa bàn huyện; Quyết định 4711/QĐ-UBND ngày 04/8/2020 của UBND huyện; Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh	QĐ số 733/QĐ- UBND, Tại biểu 10, số TT 490+504
Tổng			183.000,00	151.500,00	31.500,00	151.500,00	31.500,00			